

Số: 36/CBTT-DNPĐồng Nai, ngày 29 tháng 08 năm 2023**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần DNP Holding thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban Chứng khoán nhà nước như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
 - Mã chứng khoán: DNP
 - Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 02513836174 Fax:
 - Email: Website: www.dnpcorp.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC bán niên năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không



Mẫu số 01-B

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2023 tại đường dẫn: <http://investors.dnpcorp.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng bán niên năm 2023;
- BCTC Hợp nhất bán niên năm 2023;
- Văn bản giải trình chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Hoàng Thị Soa



Công ty Cổ phần DNP Holding

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần DNP Holding

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 59

Công ty Cổ phần DNP Holding

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 7 tháng 2 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được đổi tên thành Công ty Cổ phần DNP Holding. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	
Ông Bùi Quang Bách	Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Bà Phan Thủy Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Ông Akhil Jain	Thành viên độc lập	
Ông Bùi Thành Việt	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thành Việt	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2023
Ông Bùi Quang Bách	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2023
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023

Công ty Cổ phần DNP Holding

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Cát Hanh	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	từ ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	đến ngày 6 tháng 2 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần DNP Holding

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám Đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12845954/66924767-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần DNP Holding

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Y
JUL
M
13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.025.326.563.052	7.603.842.882.014
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	858.379.335.482	921.222.811.837
111	1. Tiền		189.919.992.441	262.284.548.691
112	2. Các khoản tương đương tiền		668.459.343.041	658.938.263.146
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		840.045.482.786	879.691.929.474
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	525.180.077.221	541.911.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	314.865.405.565	337.780.429.474
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.661.670.973.028	4.157.053.577.579
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.468.984.010.604	1.348.987.494.779
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	938.433.719.943	824.424.635.870
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	227.545.231.000	188.555.231.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	2.142.946.519.985	1.900.656.583.676
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9, 10	(116.238.508.504)	(105.570.367.746)
140	IV. Hàng tồn kho		1.547.616.570.288	1.487.603.780.913
141	1. Hàng tồn kho	11	1.557.725.021.287	1.500.651.183.991
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11	(10.108.450.999)	(13.047.403.078)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		117.614.201.468	158.270.782.211
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	50.273.485.364	16.897.224.367
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		64.175.051.531	126.579.245.212
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	3.165.664.573	14.794.312.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.734.945.745.545	8.925.010.253.788
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		211.558.536.748	342.049.741.177
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	211.558.536.748	342.049.741.177
220	II. Tài sản cố định		6.018.943.133.728	6.974.456.588.695
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.223.295.659.698	5.129.407.241.168
222	Nguyên giá		8.338.859.443.197	9.080.918.705.650
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.115.563.783.499)	(3.951.511.464.482)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	168.574.480.784	190.513.358.251
225	Nguyên giá		217.819.277.848	242.687.057.901
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(49.244.797.064)	(52.173.699.650)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	1.627.072.993.246	1.654.535.989.276
228	Nguyên giá		1.759.808.920.232	1.761.266.902.050
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(132.735.926.986)	(106.730.912.774)
230	III. Bất động sản đầu tư		30.711.000.000	31.240.500.000
231	1. Nguyên giá		31.770.000.000	31.770.000.000
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.059.000.000)	(529.500.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		627.676.136.583	757.797.505.713
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	627.676.136.583	757.797.505.713
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		458.410.646.552	410.312.533.946
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	166.871.954.452	356.459.469.066
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	267.508.292.100	23.822.664.880
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.3	24.030.400.000	30.030.400.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		387.646.291.934	409.153.384.257
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	125.210.393.655	141.266.739.624
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	12.019.556.327	5.288.911.278
269	3. Lợi thế thương mại	18	250.416.341.952	262.597.733.355
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.760.272.308.597	16.528.853.135.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.097.100.203.805	11.967.966.735.954
310	I. Nợ ngắn hạn		6.264.211.466.317	6.177.796.816.195
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.038.703.066.320	1.302.711.720.775
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	130.557.549.397	68.254.463.810
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	94.458.297.031	95.866.601.819
314	4. Phải trả người lao động	22	72.229.918.303	97.377.780.416
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	190.520.908.017	179.813.578.524
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	341.275.442.985	438.287.809.529
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	4.380.741.701.928	3.982.590.534.962
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.409.418.196	6.618.785.443
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7.315.164.140	6.275.540.917
330	II. Nợ dài hạn		4.832.888.737.488	5.790.169.919.759
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19	8.190.626.547	36.211.893.420
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	50.751.665.723	47.800.121.020
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		9.813.183.779	586.726.137
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		234.742.932	373.780.362
337	5. Phải trả dài hạn khác	23	1.539.818.267.427	1.526.263.845.128
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.829.824.783.096	3.769.647.764.949
341	7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	394.255.467.984	409.285.788.743
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.663.172.104.792	4.560.886.399.848
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	4.663.172.104.792	4.560.886.399.848
411	1. Vốn cổ phần		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		270.847.905.480	270.847.905.480
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		45.780.003.942	45.780.003.942
415	4. Cổ phiếu quỹ		(28.342.000)	(28.342.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		24.512.183.616	20.084.402.078
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.149.660.711	1.545.485.916
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(3.213.096.354)	(42.215.487.429)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		48.362.757.065	43.760.973.345
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.087.811.563.043	3.033.557.814.432
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.760.272.308.597	16.528.853.135.802


Phạm Thị Kim Thanh
Người lập


Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.529.468.611.545	3.397.534.504.929
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(40.053.507.641)	(19.453.932.226)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.489.415.103.904	3.378.080.572.703
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(2.870.407.836.230)	(2.788.626.971.417)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		619.007.267.674	589.453.601.286
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	410.989.288.974	264.988.409.369
22	7. Chi phí tài chính	28	(448.135.321.922)	(373.377.646.957)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(354.824.217.453)	(312.558.274.514)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17.1	2.294.780.442	5.871.924.266
25	9. Chi phí bán hàng	29	(216.134.707.640)	(219.599.609.537)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(205.597.162.508)	(215.692.775.824)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		162.424.145.020	51.643.902.603
31	12. Thu nhập khác		5.640.230.263	5.635.731.691
32	13. Chi phí khác		(4.711.984.697)	(3.607.131.080)
40	14. Lợi nhuận khác		928.245.566	2.028.600.611
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.352.390.586	53.672.503.214
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(58.576.924.063)	(44.428.420.320)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	20.545.530.852	16.312.926.213
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		125.320.997.375	25.557.009.107
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		48.362.757.065	2.300.283.825
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		76.958.240.310	23.256.725.282
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4		19
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4		19

Phạm Thị Kim Thanh
Người lập

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		163.352.390.586	53.672.503.214
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	30	341.219.017.442	328.327.716.898
03	Các khoản dự phòng		10.092.087.322	3.772.942.482
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		57.060.287	1.270.816.412
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(346.694.045.310)	(219.179.747.638)
06	Chi phí lãi vay	28	354.824.217.453	312.558.274.514
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		522.850.727.780	480.422.505.882
09	Tăng các khoản phải thu		(333.607.889.272)	(602.682.169.305)
10	Tăng hàng tồn kho		(64.545.622.354)	(174.582.434.734)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(455.696.240.501)	37.908.141.463
12	Tăng chi phí trả trước		(28.919.343.482)	(22.473.818.540)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		16.731.422.779	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(334.932.490.719)	(276.910.535.403)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(59.764.073.728)	(35.016.698.019)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.954.739.809	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(532.133.276)	(2.615.598.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(734.460.902.964)	(595.950.607.256)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(169.712.269.811)	(525.694.846.121)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		1.983.636.363	126.344.520.957
23	Tiền chi thuần cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(242.666.653.739)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		293.878.431.531	-
25	Tiền chi thuần về đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(372.539.371.840)	(89.232.891.968)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		774.347.479.883	581.031.488.441
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia		99.275.093.222	102.351.554.065
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		627.232.999.348	(47.866.828.365)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu/vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	25.1	30.997.520.000	9.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		3.205.092.007.104	3.370.471.340.478
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.150.527.113.888)	(2.192.659.576.941)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(26.669.485.735)	(60.930.110.855)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(14.630.351.049)	(14.759.134.536)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.262.576.432	1.111.122.518.146
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(62.965.327.184)	467.305.082.525
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		921.222.811.837	450.998.668.270
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		121.850.829	57.981.509
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	858.379.335.482	918.361.732.304


Phạm Thị Kim Thanh
Người lập


Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 7 tháng 2 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được đổi tên thành Công ty Cổ phần DNP Holding. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.100 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.356 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4) như sau:

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh năm 2023	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty con trực tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33	99,33	99,33	99,33
2.	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01	51,01	51,01	51,01
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15	51,15	51,15	51,15
4.	Công ty Cổ phần CMC	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14	51,14	51,14	51,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 20 công ty con gián tiếp (31 tháng 12 năm 2022: 21) như sau:

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh năm	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty con gián tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,15	51,15	99,997	99,997
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An (Thuyết minh 4.2)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	44,06	-	87,82
3.	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	44,17	44,17	86,36	86,36
4.	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	41,65	41,65	89,38	89,38
5.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	29,29	29,29	57,26	57,26
6.	Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,94	26,94	52,68	52,68
7.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,68	28,68	59,47	59,47
8.	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành (Thuyết minh 4.3)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	-	49,13	-	96,06
9.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,13	51,13	99,97	99,97
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	39,15	39,15	99,93	99,93
11.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Kinh doanh vật tư ngành nước	49,67	49,67	50,00	50,00
12.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	39,73	39,73	80,00	80,00
13.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	39,73	39,73	80,00	80,00
14.	Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	26,34	26,34	51,51	51,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty con gián tiếp (tiếp theo)						
15.	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	26,34	26,34	100,00	100,00
16.	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	26,34	26,34	100,00	100,00
17.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	43,06	43,06	84,19	84,19
18.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,98	45,98	89,90	89,90
19.	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	34,76	34,76	70,00	70,00
20.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Hoạt động dịch vụ tài chính	51,13	51,13	99,99	99,99
21.	Công ty Cổ phần Nước thô DNP – Sông Tiền	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,14	51,14	99,99	99,99
22.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành (Thuyết minh 4.5)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,13	-	55,00	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có sáu (6) công ty liên kết gián tiếp (31 tháng 12 năm 2022: 9) như sau:

Số thứ tự	Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty liên kết gián tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (Thuyết minh 4.4)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	19,00	-	37,15
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (Thuyết minh 4.6)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	12,41	-	24,27
3.	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	7,32	25,01	25,01
4.	Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	7,32	25,00	25,00
5.	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (Thuyết minh 4.1)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	12,78	-	25,00
6.	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	24,68	24,68	48,25	48,25
7.	Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Dịch vụ công ích	8,75	8,75	20,33	20,33
8.	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	22,15	22,15	43,42	43,42
9.	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	12,78	12,78	24,99	24,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí công cụ, dụng cụ;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Đồng hồ nước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mặt thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - công ty liên kết

Vào ngày 19 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 4.307.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần cùng ngày với tổng giá trị là 57.713.800.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 4.984.772.070 đồng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn nắm quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4.2 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP Long An - công ty con

Vào ngày 24 tháng 4 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 24.600.840 cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP Long An cho nhà đầu tư khác theo các Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần với tổng giá trị là 432.236.758.800 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 227.244.742.241 đồng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn nắm quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP Long An vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4.3 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Công trình đô thị Châu Thành - công ty con

Vào ngày 24 tháng 4 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 661.400 cổ phần trong Công ty Cổ phần Công trình đô thị Châu Thành cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần cùng ngày với tổng giá trị là 30.714.754.600 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 12.773.974.185 đồng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn nắm quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Công trình đô thị Châu Thành vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.4 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - công ty liên kết

Vào ngày 28 tháng 4 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 4.532.440 cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An cho nhà đầu tư khác theo các Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần với tổng giá trị là 90.648.800.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 11.573.291.727 đồng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn nắm quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4.5 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh - công ty con

Vào ngày 1 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất mua 4.400.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh với tổng giá trị là 70.837.500.000 VND. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh là 55,00% dẫn đến Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 6 năm 2023.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình thực hiện việc đánh giá chính thức giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty này tại ngày mua. Việc kế toán ban đầu của giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh đang được xác định tạm thời trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dựa trên giá trị sổ sách của tài sản thuần của công ty này tại ngày mua. Tập đoàn sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết (nếu có) khi hoàn thành đánh giá chính thức giá trị hợp lý của tài sản thuần mua về trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua.

VND

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng
Cấp thoát nước Sơn Thạnh

Tài sản	96.661.951.748
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.324.008.058
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.880.393.655
Các khoản phải thu ngắn hạn	66.611.016.137
Tài sản ngắn hạn khác	556.621.192
Tài sản cố định	563.381.591
Tài sản dở dang dài hạn	23.693.928.665
Tài sản dài hạn khác	32.602.450
Nợ phải trả	17.356.246.536
Phải trả người bán ngắn hạn	372.514.000
Vay và nợ thuê tài chính	16.600.592
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	114.066.159
Phải trả ngắn hạn khác	16.853.065.785
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	79.305.705.212
Tổng tài sản thuần được hợp nhất (28,13%)	22.309.411.758
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 18)	13.921.913.849
Tổng chi phí hợp nhất sau đánh giá lại khoản đầu tư	36.231.325.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.6 *Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (CMW) - công ty liên kết*

Vào ngày 1 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 3.769.700 cổ phiếu CMW với tổng giá trị là 53.906.710.000 VND. Khoản lỗ từ giao dịch chuyển nhượng này là 6.171.048.852 đồng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn nắm quyền sở hữu trong CMW vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	20.356.819.056	4.761.681.518
Tiền gửi ngân hàng	169.563.173.385	257.522.867.173
Tương đương tiền (*)	<u>668.459.343.041</u>	<u>658.938.263.146</u>
TỔNG CỘNG	<u>858.379.335.482</u>	<u>921.222.811.837</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi và đầu tư có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng tối đa 6%/năm.

Một phần khoản tương đương tiền đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành (*Thuyết minh số 24*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	26.250.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế ("HWS") (UpCom)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	26.250.000.000
Mã trái phiếu	500.180.077.221	(*) 516.911.500.000	(*) 516.911.500.000	(*)
TNGCB2224003 (i)	400.180.000.000	(*)	-	-
IPAH2124002 (i)	100.000.077.221	(*)	-	-
TNGCB2124001 (ii)	-	-	-151.669.500.000	(*)
SBPCB2228003 (ii)	-	-	-211.846.000.000	(*)
CIVCB2124001 (ii)	-	-	-153.396.000.000	(*)
TỔNG CỘNG	525.180.077.221	25.000.000.000	541.911.500.000	26.250.000.000

- (i) Ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn đã ký kết Thỏa thuận cam kết với tổ chức bảo lãnh phát hành và đại diện người sở hữu trái phiếu về việc tổ chức này sẽ thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ trái phiếu trên khi Công ty có yêu cầu bán theo mức giá thỏa thuận tại thời điểm thực hiện giao dịch.
- (ii) Ngày 1 tháng 4 năm 2023, Công ty đã bán tất cả trái phiếu này cho tổ chức bảo lãnh phát hành của các trái phiếu đó.
- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa thu thập đủ các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này nhưng dựa trên việc thẩm định tại trước thời điểm mua và một số giao dịch mua bán sau đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các trái phiếu lớn hơn giá trị còn lại của chúng.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	299.205.405.565	299.205.405.565	320.750.932.551	320.750.932.551
Các khoản đầu tư khác (**)	15.660.000.000	15.660.000.000	17.029.496.923	17.029.496.923
TỔNG CỘNG	314.865.405.565	314.865.405.565	337.780.429.474	337.780.429.474

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng từ 3,5%/năm đến 10,6%/năm. Một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị khoảng 169,48 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24).

(**) Đây là các khoản đầu tư theo hợp đồng với các đối tác là tổ chức, cá nhân có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng với mục đích là đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch, các dự án xây dựng nhà máy nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu các bên khác	1.466.747.692.875	1.337.514.029.725
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện</i>	748.336.549.623	721.762.842.059
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng</i>	377.694.998.293	355.941.921.125
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh gạch ốp lát</i>	111.704.524.166	80.067.385.128
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì</i>	97.037.828.608	29.273.550.776
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước</i>	64.699.947.229	85.535.485.589
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch</i>	22.649.783.428	38.900.176.226
<i>Khách hàng khác</i>	44.624.061.528	26.032.668.822
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	2.236.317.729	11.473.465.054
TỔNG CỘNG	1.468.984.010.604	1.348.987.494.779
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(108.205.308.768)	(97.537.168.010)
GIÁ TRỊ THUẬN (*)	1.360.778.701.836	1.251.450.326.769

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản phải thu giá trị khoảng 752,48 tỷ VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10% tổng phải thu ngắn hạn:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ đối tượng khách hàng 1	223.441.624.129	176.509.065.777
Phải thu từ đối tượng khách hàng 2	170.296.103.106	135.165.754.112
Phải thu từ đối tượng khách hàng 3	152.252.526.202	161.999.794.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho nhà cung cấp khác	937.574.973.308	823.565.889.235
<i>Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát</i>	395.440.992.604	289.481.680.295
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước</i>	322.635.768.590	252.601.742.061
<i>Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nhựa</i>	191.950.736.732	263.313.692.190
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành gạch ốp lát</i>	7.836.540.800	2.413.800.000
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa</i>	5.409.241.103	11.648.603.058
<i>Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nước</i>	3.024.729.564	1.594.709.478
<i>Các khoản khác</i>	11.276.963.915	2.511.662.153
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	858.746.635	858.746.635
TỔNG CỘNG	938.433.719.943	824.424.635.870
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.264.737.024)	(4.264.737.024)
GIÁ TRỊ THUẬN	934.168.982.919	820.159.898.846

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm trên 10% tổng trả trước cho người bán:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho nhà cung cấp số 1	233.531.730.778	177.469.730.350
Trả trước cho nhà cung cấp số 2	156.862.144.754	196.292.026.624
Trả trước cho nhà cung cấp số 3	150.000.000.000	-
Trả trước cho nhà cung cấp số 4	143.051.100.624	197.816.607.802
Trả trước cho nhà cung cấp số 5	102.767.745.672	108.056.841.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cho vay bên khác (*)	226.935.231.000	187.945.231.000
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 32)	610.000.000	610.000.000
TỔNG CỘNG	227.545.231.000	188.555.231.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(810.000.000)	(810.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	226.735.231.000	187.745.231.000

(*) Các khoản cho các tổ chức và cá nhân vay tín chấp thời hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng thỏa thuận từ 7% - 12%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	2.142.946.519.985	1.900.656.583.676
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)	1.371.193.243.045	1.531.650.807.995
Chi hộ liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu (**)	224.000.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần (***)	176.884.545.000	145.844.511.400
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	161.696.812.017	112.890.511.918
Các khoản tạm ứng	148.652.957.853	61.098.970.052
Ký quỹ, ký cược	17.389.110.912	24.041.483.564
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.789.904.445	1.789.904.445
Phải thu khác	41.339.946.713	23.340.394.302
Dài hạn	211.558.536.748	342.049.741.177
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)	173.683.156.855	297.648.567.814
Ký quỹ, ký cược	16.292.200.390	21.954.150.130
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	6.511.912.978	8.164.315.738
Phải thu khác	15.071.266.525	14.282.707.495
TỔNG CỘNG	2.354.505.056.733	2.242.706.324.853
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.958.462.712)	(2.958.462.712)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.351.546.594.021	2.239.747.862.141

(*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác doanh nghiệp, lợi nhuận được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng. Các khoản này được đảm bảo bằng cổ phần của một công ty.

(**) Đây là khoản tạm ứng của đối tác mua lại trái phiếu từ AEP II Holdings Pte. Ltd theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu doanh nghiệp vào ngày 30 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 24)

(***) Bao gồm các khoản đặt cọc cho đối tác theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần công ty ngành nước. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục cho việc chuyển nhượng các cổ phần này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	666.209.260.763	(2.087.014.654)	577.276.076.507	(6.942.294.192)
Nguyên liệu, vật liệu	545.310.634.969	(3.652.222.256)	552.193.673.700	(5.885.441.599)
Hàng hóa	200.786.936.117	(4.365.208.558)	203.238.018.886	(215.661.756)
Công cụ dụng cụ	108.974.196.503	(4.005.531)	88.169.963.351	(4.005.531)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.166.562.452	-	18.039.248.477	-
Hàng gửi đi bán	10.818.169.009	-	33.639.762.795	-
Hàng mua đang đi đường	8.459.261.474	-	28.094.440.275	-
TỔNG CỘNG (*)	<u>1.557.725.021.287</u>	<u>(10.108.450.999)</u>	<u>1.500.651.183.991</u>	<u>(13.047.403.078)</u>

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, hàng tồn kho giá trị khoảng 607,14 tỷ VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	(13.047.403.078)	(17.314.198.706)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.938.952.079	7.867.531.256
Số cuối kỳ	<u>(10.108.450.999)</u>	<u>(9.446.667.450)</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	50.273.485.364	16.897.224.367
Chi phí sửa chữa tài sản	20.232.347.219	481.808.703
Công cụ, dụng cụ	12.118.057.686	4.717.107.373
Chi phí khác	17.923.080.459	11.698.308.291
Dài hạn	125.210.393.655	141.266.739.624
Công cụ, dụng cụ	48.731.206.731	49.918.215.369
Chi phí sửa chữa tài sản và thay thế đồng hồ nước định kỳ	35.057.054.094	47.092.035.432
Chi phí thuê biển quảng cáo	21.030.582.442	23.581.057.977
Chi phí khác	20.391.550.388	20.675.430.846
TỔNG CỘNG	<u>175.483.879.019</u>	<u>158.163.963.991</u>

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.982.793.593.348	3.127.027.317.653	3.944.880.080.725	26.217.713.924	9.080.918.705.650
Mua mới trong kỳ	571.696.296	21.203.546.208	7.652.588.454	246.887.147	29.674.718.105
Xây dựng cơ bản dở dang	3.095.727.482	16.061.132.742	34.650.080.170	34.090.909	53.841.031.303
hoàn thành	-	-	954.023.637	53.790.909	1.007.814.546
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	23.813.093.689	1.817.686.364	-	25.630.780.053
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(3.076.620.603)	(4.435.990.908)	(301.176.413)	(7.813.787.924)
Thanh lý, nhượng bán	(149.710.667.623)	(160.159.721.814)	(530.939.801.125)	(2.089.961.702)	(842.900.152.264)
Giảm do thoái vốn công ty con	(294.244.324)	(419.590.675)	(785.831.273)	-	(1.499.666.272)
Giảm khác					
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.836.456.105.179	3.024.449.157.200	3.453.792.836.044	24.161.344.774	8.338.859.443.197
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	268.055.775.287	961.294.789.010	371.950.241.701	8.434.530.635	1.609.735.336.633
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(870.990.637.881)	(1.766.448.164.330)	(1.299.589.243.112)	(14.483.419.159)	(3.951.511.464.482)
Khấu hao trong kỳ	(52.354.399.839)	(136.107.042.455)	(87.790.107.720)	(1.691.658.452)	(277.943.208.466)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	(445.211.032)	(8.068.635)	(453.279.667)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(13.396.669.315)	-	-	(13.396.669.315)
Thanh lý, nhượng bán	25.083.967.579	3.105.320.603	2.727.361.382	301.176.413	6.133.858.398
Giảm do thoái vốn công ty con	14.712.215	39.926.065.923	55.046.784.032	763.094.200	120.819.911.734
Giảm khác		256.287.784	516.068.300	-	787.068.299
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(898.246.357.926)	(1.872.664.201.790)	(1.329.534.348.150)	(15.118.875.633)	(4.115.563.783.499)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.111.802.955.467	1.360.579.153.323	2.645.290.837.613	11.734.294.765	5.129.407.241.168
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	938.209.747.253	1.151.784.955.410	2.124.258.487.894	9.042.469.141	4.223.295.659.698

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản có định giá trị 2.426.569.861.554 VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

Công ty Cổ phần DNP Holding

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	228.160.688.062	14.526.369.839	242.687.057.901
Thuế mới trong kỳ	763.000.000	-	763.000.000
Mua lại tài sản thuế tài chính	(23.813.093.689)	(1.817.686.364)	(25.630.780.053)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	205.110.594.373	12.708.683.475	217.819.277.848
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	732.500.000	-	732.500.000
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(46.815.092.229)	(5.358.607.421)	(52.173.699.650)
Khấu hao trong kỳ	(9.712.040.684)	(755.726.045)	(10.467.766.729)
Mua lại tài sản thuế tài chính	13.396.669.315	-	13.396.669.315
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(43.130.463.598)	(6.114.333.466)	(49.244.797.064)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	181.345.595.833	9.167.762.418	190.513.358.251
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	161.980.130.775	6.594.350.009	168.574.480.784

Công ty Cổ phần DNP Holding

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.724.956.483.117	18.120.421.244	18.189.997.689	1.761.266.902.050
Mua mới trong kỳ	-	31.818.182	-	31.818.182
Giảm do thoái vốn ở công ty con	(894.800.000)	(595.000.000)	-	(1.489.800.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.724.061.683.117	17.557.239.426	18.189.997.689	1.759.808.920.232
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	400.030.000	3.030.834.644	4.079.452.990	7.510.317.634
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(91.255.669.324)	(8.631.267.749)	(6.843.975.701)	(106.730.912.774)
Khấu hao trong kỳ	(24.091.558.682)	(1.330.888.534)	(752.789.779)	(26.175.236.995)
Giảm do thoái vốn ở công ty con	-	170.222.783	-	170.222.783
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(115.347.228.006)	(9.791.933.500)	(7.596.765.480)	(132.735.926.986)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.633.700.813.793	9.489.153.495	11.346.021.988	1.654.535.989.276
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.608.714.455.111	7.765.305.926	10.593.232.209	1.627.072.993.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số đầu kỳ	757.797.505.713	427.990.700.595
Mua trong kỳ	124.720.704.810	992.269.714.615
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 4.5)	23.828.598.093	-
Giảm do thoái vốn công ty con	(216.353.545.869)	(17.888.012.971)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(53.841.031.303)	(570.203.713.808)
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.780.086.499)	(4.910.346.448)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(31.770.000.000)
Bán cho công ty cho thuê tài chính	-	(25.786.775.690)
Giảm khác	(2.696.008.362)	(11.904.060.580)
Số cuối kỳ	<u>627.676.136.583</u>	<u>757.797.505.713</u>
<i>Trong đó:</i>		
	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Mua sắm tài sản cố định	79.595.813.049	56.818.207.437
Máy móc thiết bị	79.595.813.049	56.818.207.437
Xây dựng cơ bản	548.080.323.534	700.979.298.276
Nhà máy nước tại Quảng Bình	206.911.968.255	202.028.570.596
Nhà máy nước tại Bắc Giang	188.998.495.182	184.673.917.171
Nhà máy sản xuất gạch	47.732.301.786	43.344.881.786
Nhà máy nước Sơn Thành	23.828.598.093	-
Nhà máy nước tại Long An	-	172.450.476.180
Các công trình khác	80.608.960.218	98.481.452.543
TỔNG CỘNG	<u>627.676.136.583</u>	<u>757.797.505.713</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND
	Giá trị
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	334.852.384.995
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết	<u>(175.600.111.268)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>159.252.273.727</u>
Phần lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	21.607.084.071
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	2.294.780.442
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết	<u>(16.282.183.788)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>7.619.680.725</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>356.459.469.066</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>166.871.954.452</u>

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc
	(%)	(VND)	(%)	(VND)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	19,00	263.651.871.840	-	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận (Dự án KDC Hùng Vương)	7,13	2.020.420.260	7,13	2.020.420.260
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam - CTCP	0,03	1.836.000.000	0,03	1.836.000.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	-	-	99,80	19.966.244.620
TỔNG CỘNG		<u>267.508.292.100</u>		<u>23.822.664.880</u>

17.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	22.100.000.000	22.100.000.000	28.100.000.000	28.100.000.000
Các khoản đầu tư khác	1.930.400.000	1.930.400.000	1.930.400.000	1.930.400.000
TỔNG CỘNG	<u>24.030.400.000</u>	<u>24.030.400.000</u>	<u>30.030.400.000</u>	<u>30.030.400.000</u>

(*) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn trên một (1) năm với lãi suất từ 5,9% tới 7,2% hoặc lãi suất tham chiếu cộng (+) 0,8% hoặc 0,9% đều đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Giá trị
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	519.854.628.837
Tăng trong kỳ (<i>Thuyết minh số 4.5</i>)	<u>13.921.913.849</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>533.776.542.686</u>
Giá trị phân bổ lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(257.256.895.482)
Phân bổ trong kỳ	<u>(26.103.305.252)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(283.360.200.734)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>262.597.733.355</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>250.416.341.952</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	1.038.703.066.320	1.302.711.720.775
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	986.495.909.645	1.205.478.349.446
<i>Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh ngành nhựa</i>	539.500.738.004	666.422.502.797
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát</i>	363.027.347.806	443.116.807.491
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước</i>	42.650.362.590	48.131.504.274
<i>Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước</i>	41.317.461.245	47.807.534.884
Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định	35.552.566.453	75.036.738.474
<i>Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định ngành nước</i>	29.051.030.236	74.629.499.188
<i>Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định ngành nhựa</i>	6.501.536.217	407.239.286
Phải trả cho người bán khác	16.654.590.222	22.196.632.855
Dài hạn	8.190.626.547	36.211.893.420
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	8.190.626.547	36.211.893.420
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh và mua sắm tài sản cố định ngành nước</i>	8.190.626.547	17.715.240.220
<i>Phải trả cho người mua sắm tài sản cố định ngành nhựa</i>	-	10.299.572.000
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa</i>	-	8.197.081.200
TỔNG CỘNG	<u>1.046.893.692.867</u>	<u>1.338.923.614.195</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm trên 10% tổng phải trả ngắn hạn:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho một tổ chức tín dụng	55.521.801.513	194.390.453.566

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	130.557.549.397	68.254.463.810
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	92.071.306.489	23.548.740.756
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	10.272.359.884	7.797.179.321
Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	7.289.994.277	29.183.310.940
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng	2.733.743.943	2.325.652.947
Ứng trước tiền khác	18.190.144.804	5.399.579.846
Dài hạn	50.751.665.723	47.800.121.020
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	32.453.359.700	33.869.636.818
Ứng trước tiền bên liên quan (Thuyết minh số 32)	18.298.306.023	13.930.484.202
TỔNG CỘNG	181.309.215.120	116.054.584.830

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm trên 10% tổng người mua trả tiền trước:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đối tượng khách hàng số 1	53.789.286.173	8.899.146.794
Đối tượng khách hàng số 2	35.684.041.151	11.204.332.103
Đối tượng khách hàng số 3	27.118.049.000	27.244.273.000
Đối tượng khách hàng số 4	18.298.306.023	13.930.484.202

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP VÀ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Thoái vốn công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
					VND
Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	2.207.987.607	1.615.479.880	(1.757.519.586)	-	2.065.947.901
Thuế xuất, nhập khẩu	11.602.936.930	1.350.920.553	(12.547.939.310)	-	405.918.173
Thuế giá trị gia tăng	576.608.819	10.996.843.420	(11.100.198.781)	-	473.253.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.227.575	27.458.050	(242.227.575)	-	27.458.050
Các loại thuế khác	164.551.701	35.718.690	(7.183.400)	-	193.086.991
TỔNG CỘNG	14.794.312.632	14.026.420.593	(25.655.068.652)	-	3.165.664.573
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Thoái vốn công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.717.916.983	58.334.696.488	(59.764.073.728)	(704.684.011)	76.583.855.732
Thuế giá trị gia tăng	4.932.599.804	146.450.852.592	(144.359.575.150)	(571.376.795)	6.452.500.451
Thuế thu nhập cá nhân	1.082.870.713	7.557.305.862	(7.791.386.644)	11.335.928	860.125.859
Thuế tài nguyên	370.757.570	2.246.063.315	(2.263.085.545)	(45.794.800)	307.940.540
Các loại thuế khác	10.762.456.749	29.416.812.273	(27.922.501.438)	(2.002.893.135)	10.253.874.449
TỔNG CỘNG	95.866.601.819	244.005.730.530	(242.100.622.505)	(3.313.412.813)	94.458.297.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay	101.823.451.930	105.574.280.542
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	41.913.698.630	31.500.000.000
Chi phí hoa hồng môi giới	9.853.825.677	10.472.623.583
Trích trước lương tháng 13	6.535.126.093	10.596.069.535
Cước vận chuyển	2.726.733.261	1.504.823.294
Các khoản phải trả khác	27.668.072.426	20.165.781.570
TỔNG CỘNG	190.520.908.017	179.813.578.524

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể hoặc khi các bên quyết toán các khoản đầu tư.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	341.275.442.985	438.287.809.529
Lãi vay phải trả	179.779.811.179	166.542.575.933
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	65.161.900.000	75.161.900.000
Phải trả từ nhận đặt cọc mua bán cổ phần (**)	20.000.000.000	100.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	18.000.000.000	18.000.000.000
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	11.031.379.930	26.591.881.829
Kinh phí công đoàn	4.364.629.039	3.658.189.970
Phải trả cổ tức	3.719.227.065	2.292.792.921
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	3.372.531.067	180.476.291
Phải trả khác	35.845.964.705	45.859.992.585
Dài hạn	1.539.818.267.427	1.526.263.845.128
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	869.344.000.000	1.129.679.000.000
Phải trả từ nhận đặt cọc trái phiếu chuyển đổi (***)	400.000.000.000	100.000.000.000
Lãi vay phải trả	166.621.844.990	172.765.012.119
Nhận ký quỹ, ký cược	8.517.389.359	5.246.748.359
Phải trả khác	95.335.033.078	118.573.084.650
TỔNG CỘNG	1.881.093.710.412	1.964.551.654.657

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.

(**) Bao gồm khoản nhận đặt cọc từ đối tác theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần công ty ngành nước. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục cho việc chuyển nhượng các cổ phần này.

(***) Đây là số tiền nhận đặt cọc từ một công ty cổ phần để nhận chuyển nhượng trái phiếu. Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục cho nghiệp vụ chuyển nhượng trái phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.380.741.701.928	3.982.590.534.962
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24.1)	2.803.220.651.634	2.449.150.599.702
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	271.051.235.420	303.984.776.787
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	41.481.668.247	48.106.312.519
Nợ trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.4)	1.264.988.146.627	1.181.348.845.954
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.829.824.783.096	3.769.647.764.949
Vay dài hạn (Thuyết minh số 24.2)	1.435.252.370.089	2.100.405.403.987
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 24.3)	53.559.092.300	65.594.941.764
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24.4)	1.341.013.320.707	1.603.647.419.198
TÓNG CỘNG	<u>7.210.566.485.024</u>	<u>7.752.238.299.911</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngày 1 tháng 1	7.752.238.299.911	7.276.634.477.340
Vay trong kỳ	3.205.092.007.104	2.927.934.427.821
Phát hành trái phiếu dài hạn (Bao gồm: Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu)	20.498.221.432	535.348.282.462
Giảm do thoái vốn công ty con	(590.065.443.800)	(47.823.000.248)
Trả nợ gốc vay	(3.150.527.113.888)	(2.218.603.210.185)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(26.669.485.735)	(60.930.110.855)
Mua lại trái phiếu trước hạn	-	(20.000.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại gốc vay	-	(241.645.160)
Ngày 30 tháng 6	<u>7.210.566.485.024</u>	<u>8.392.319.221.175</u>

Các khoản vay và trái phiếu này chịu lãi suất theo thông báo của bên cho vay từng thời điểm.

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành thư tín dụng, phát hành bảo lãnh chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.235.202.216.812	Theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, trái phiếu, hàng tồn kho, tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	506.096.274.384	Theo từng khe ước nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, tài sản cố định, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	233.656.658.711	Theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Quân đội	198.886.917.983	Theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Hàng tồn kho, tài sản cố định, hợp đồng tiền gửi, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	190.716.389.311	Theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Tài sản cố định, hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	128.106.705.057	Theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Hàng tồn kho, tài sản cố định, hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	81.556.351.708	Theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	74.401.299.375	Theo từng khe ước nhận nợ	Tin chấp
Ngân hàng Sinopac	58.602.855.055	Theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Hàng hải	57.799.526.302	Theo từng khe ước nhận nợ	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	9.435.598.332	Theo từng khe ước nhận nợ	Khoản phải thu
Khoản vay cá nhân và tổ chức khác	28.759.858.604	Theo từng khe ước nhận nợ	Tin chấp
Tổng cộng	2.803.220.651.634		

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Thời hạn thanh toán	Mục đích	Tài sản đảm bảo
24.2	Vay dài hạn				
	Ngân hàng	VND			
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	973.153.099.391	Từ 24 tháng đến 162 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản và tài sản cố định	Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, cổ phiếu, tài sản hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	257.895.980.824	Từ 20 năm đến 25 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất
	Bộ Tài chính	219.446.840.795	25 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tin chấp
	Ngân sách tỉnh Bình Thuận	47.179.752.862	15 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Máy móc và thiết bị được hình thành từ vốn vay
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42.643.337.885	60 tháng	Đầu tư tài sản cố định	Hợp đồng tiền gửi
	Ngân hàng TMCP Quân đội	26.982.550.929	Từ 48 tháng đến 84 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	
	Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa	17.438.483.000	Từ 90 tháng đến 120 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Bảo lãnh từ UBND Tỉnh Khánh Hòa, tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.185.782.474	Từ 60 tháng đến 120 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản cố định, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, hàng hóa luân chuyển
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.510.000.000	60 tháng	Đầu tư tài sản cố định	Máy móc và thiết bị được hình thành từ vốn vay
	Các cá nhân, tổ chức khác	96.867.777.349	Từ 13 tháng đến 240 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản, bổ sung vốn lưu động	Tài sản cố định, tài sản hình thành từ vốn vay
	TỔNG CỘNG	1.706.303.605.509			
	Trong đó:				
	Đến hạn trả	271.051.235.420			
	Vay dài hạn	1.435.252.370.089			

11.01.2023/154

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị, khuôn và các tài sản khác phục vụ sản xuất kinh doanh ngành nhựa theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuê tài chính
		Nợ gốc		Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	48.738.432.822	7.256.764.575	41.481.668.247	7.290.267.527
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Trên 1-5 năm	58.615.984.277	5.056.891.977	53.559.092.300	5.901.371.871
TỔNG CỘNG	107.354.417.099	12.313.656.552	95.040.760.547	13.191.639.398
			126.892.893.681	113.701.254.283
			55.396.580.046	48.106.312.519
			71.496.313.635	65.594.941.764

Công ty Cổ phần DNP Holding

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu dài hạn

Tổ chức thu xếp phát hành/ trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Mục đích	Tài sản đảm bảo
			VND		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Từ 2 đến 5 năm	Từ 10% đến 11%	1.556.462.588.883	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh – đầu tư	Cổ phần của công ty tại một số công ty con và các công ty liên kết
Olympus Capital Holdings Asia Pte. Ltd (*)	5 năm	5%	456.251.492.077	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần của một số cổ đông tại công ty và cổ phần của công ty tại công ty con
Ngân hàng TMCP Quân đội	5 năm	12,3%	248.200.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần tại một số công ty con
Ngân hàng TMCP Việt Á	3 năm	11%	203.087.386.374	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần tại công ty liên kết
Vietnam Debt Fund SPC	4 năm	11%	142.000.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh – đầu tư	Cổ phần tại một số công ty con

TỔNG CỘNG

2.606.001.467.334

Trong đó:

Đến hạn trả

1.264.988.146.627

Dài hạn

1.341.013.320.707

(*) Ngày 30 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn và Olympus Capital Holdings Asia Pte. Ltd ký phụ lục hợp đồng về việc Tập đoàn có thể tìm đối tác để mua lại phần trái phiếu từ Olympus Capital Holdings Asia Pte. Ltd.

Tập đoàn và một đối tác đã ký Hợp đồng đặt mua trái phiếu doanh nghiệp, theo đó đối tác sẽ thực hiện mua lại trái phiếu từ Olympus Capital Holdings Asia Pte. Ltd và cam kết thực hiện chuyển đổi trái phiếu này thành cổ phiếu của Công ty. (Thuyết minh số 23)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên đang xúc tiến các thủ tục để thực hiện việc chuyển nhượng trái phiếu nói trên và chuyển đổi thành cổ phiếu.

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.189.099.130.000	270.786.128.816	45.780.003.942	(28.342.000)	25.546.900.231	3.595.714.832	2.381.392.176.614	3.916.171.712.435
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.300.283.825	23.256.725.282	25.557.009.107
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(7.104.959.711)	(7.104.959.711)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(409.805.210)	(530.572.846)	(940.378.056)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.554.049.403	(5.554.049.403)	-	-
Tăng (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(3.174.482.465)	3.590.520.113	(191.401.421.863)	(190.985.394.215)
Khác	-	61.776.664	-	-	-	1.009.877.409	(1.392.040.392)	(320.386.319)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	27.926.457.169	4.532.541.566	2.213.219.907.084	3.751.377.603.241
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	20.084.402.078	1.545.485.916	3.033.557.814.432	4.560.886.399.848
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	30.997.520.000	30.997.520.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	48.362.757.065	76.958.240.310	125.320.997.375
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(16.066.009.593)	(16.066.009.593)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	4.427.781.538	(470.159.098)	(1.072.037.637)	(1.542.196.736)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(4.427.781.538)	-	-
Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	(933.302.620)	(57.661.924.428)	(58.595.227.048)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	1.072.661.021	(1.292.159.038)	(219.498.017)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	24.512.183.616	45.149.660.711	3.087.811.563.043	4.663.172.104.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>1.189.099.130.000</u>	<u>1.189.099.130.000</u>

25.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.810	8.810
Cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.901.103	118.901.103

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	48.362.757.065	2.300.283.825
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	48.362.757.065	2.300.283.825
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	118.901.103	118.901.103
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	407	19
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (*) (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	407	19

(*) Khoản trái phiếu chuyển đổi của Công ty sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu trước ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu ở trên vì các công cụ này có tác động suy giảm ngược cho các năm được trình bày.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần DNP Holding

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	3.529.468.611.545	3.397.534.504.929
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	3.471.047.284.173	3.365.730.959.327
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	36.073.482.400	27.998.238.115
<i>Doanh thu khác</i>	22.347.844.972	3.805.307.487
Trừ	40.053.507.641	19.453.932.226
<i>Chiết khấu thương mại</i>	31.967.181.471	12.791.328.499
<i>Hàng bán trả lại</i>	5.013.930.621	5.586.157.508
<i>Giảm giá hàng bán</i>	3.072.395.549	1.076.446.219
DOANH THU THUẬN	<u>3.489.415.103.904</u>	<u>3.378.080.572.703</u>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi từ hoạt động đầu tư	260.283.351.051	163.436.793.730
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.496.303.675	94.214.280.607
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.566.887.017	4.283.408.552
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.642.747.231	3.053.926.480
TỔNG CỘNG	<u>410.989.288.974</u>	<u>264.988.409.369</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.838.523.685.069	2.765.522.531.952
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.130.470.517	22.174.352.116
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.938.952.079)	(2.060.104.089)
Giá vốn khác	6.692.632.723	2.990.191.438
TỔNG CỘNG	<u>2.870.407.836.230</u>	<u>2.788.626.971.417</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	354.824.217.453	312.558.274.514
Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư	47.778.542.431	-
Lỗ do thoái vốn các khoản đầu tư tài chính	6.171.048.852	47.860.174.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.605.392.573	5.774.488.159
Chi phí tài chính khác	34.756.120.613	7.184.709.930
TỔNG CỘNG	<u>448.135.321.922</u>	<u>373.377.646.957</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí bán hàng	216.134.707.640	219.599.609.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.860.669.817	80.945.442.152
Chi phí nhân viên	66.330.167.222	58.528.485.008
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.897.500.555	13.162.093.936
Chi phí khấu hao	12.693.256.346	15.876.774.697
Chi phí vật liệu, bao bì	2.847.252.345	2.922.344.150
Chi phí khác	41.505.861.355	48.164.469.594
Chi phí quản lý doanh nghiệp	205.597.162.508	215.692.775.824
Chi phí nhân viên quản lý	88.874.765.923	89.187.754.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.354.657.333	47.738.541.550
Lợi thế thương mại phân bổ (Thuyết minh số 18)	26.103.305.253	26.438.514.731
Chi phí khấu hao	11.022.453.687	10.640.540.450
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.235.756.008	7.293.382.792
Chi phí dự phòng	7.691.217.708	7.590.554.240
Thuế, phí và lệ phí	1.672.339.106	2.090.161.877
Chi phí khác	26.642.667.490	24.713.325.875
TỔNG CỘNG	<u>421.731.870.148</u>	<u>435.292.385.361</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.270.696.389.659	2.074.227.169.120
Chi phí nhân công	377.164.136.785	375.849.450.319
Chi phí khấu hao và hao mòn	315.115.712.190	300.302.538.891
Lợi thế thương mại phân bổ	26.103.305.252	26.438.514.731
Chi phí dự phòng	16.461.645.114	3.863.135.711
Thuế, phí, lệ phí	5.381.989.904	6.360.837.519
Chi phí khác	281.216.527.474	436.877.710.487
TỔNG CỘNG	<u>3.292.139.706.378</u>	<u>3.223.919.356.778</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp hưởng ưu đãi thuế sau đây:

- ▶ Các công ty gồm Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Bình Thuận"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An ("Long An"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang ("Bắc Giang"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Tây Ninh"), Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa ("Ninh Hòa") và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Bình Phước") được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;
- ▶ Công ty Cổ phần Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2016 đến 2019), giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;
- ▶ Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm năm tiếp theo;
- ▶ Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% thuế TNDN;
- ▶ Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.576.924.063	39.199.800.628
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	-	5.228.619.692
	58.576.924.063	44.428.420.320
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(20.545.530.852)	(16.312.926.213)
TỔNG CỘNG	38.031.393.211	28.115.494.107

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	163.352.390.586	53.672.503.214
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	32.924.303.749	10.734.500.643
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(8.825.362.307)	(3.964.265.283)
Chi phí không được khấu trừ	1.729.641.948	5.265.996.337
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất	(6.909.855.500)	(2.858.787.157)
Chênh lệch do ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	13.218.276.409	27.922.473.232
Thuế thu nhập hoãn lại do các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	3.765.603.931	-
Sử dụng lỗ thuế của các năm trước	-	(13.762.185.166)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	2.128.784.981	4.777.761.501
Chi phí thuế TNDN	38.031.393.211	28.115.494.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Báo cáo kết quả			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chênh lệch từ chi phí chưa được trừ	7.487.445.049	-	7.487.445.049	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.532.111.278	5.288.911.278	(756.800.000)	-
Chênh lệch từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất kinh doanh	(394.255.467.984)	(409.285.788.743)	13.814.885.803	16.312.926.213
Thuế TNDN hoãn lại phải trả thuần	(382.235.911.657)	(403.996.877.465)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			20.545.530.852	16.312.926.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ và có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Bình	Công ty liên kết (đến ngày 19 tháng 3 năm 2023)
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 2 năm 2023)
Ông Trịnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 7 tháng 10 năm 2022)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.236.317.729	2.236.317.729
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết	Bán nước sạch	-	9.237.147.325
			<u>2.236.317.729</u>	<u>11.473.465.054</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	<u>858.746.635</u>	<u>858.746.635</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Cho vay	<u>610.000.000</u>	<u>610.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Tạm ứng vốn Lãi cho vay	1.637.500.000 152.404.445	1.637.500.000 152.404.445
			1.789.904.445	1.789.904.445

Người mua trả tiền trước dài hạn

Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán nước sạch	<u>18.298.306.023</u>	<u>13.930.484.202</u>
-------------------------------------	------------------	---------------	-----------------------	-----------------------

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.820.413.014	-
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.757.393.892	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Bình	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	710.655.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	2.343.271.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	VND	
	Thu nhập, thưởng	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc	2.373.999.779	1.650.600.000
Tổng Giám đốc	-	360.000.000
Phó Tổng Giám đốc	1.200.975.000	-
Phó Tổng Giám đốc	633.024.779	420.000.000
Phó Tổng Giám đốc	540.000.000	450.600.000
Phó Tổng Giám đốc	-	420.000.000
TỔNG CỘNG	2.433.999.779	1.710.600.000

33. CÁC CAM KẾT VÀ KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Tập đoàn hiện đang thuê hoạt động không được kết thúc trước hợp đồng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	48.046.528.281	64.408.213.165
Từ 2 - 5 năm	91.608.661.749	143.545.748.794
Trên 5 năm	1.628.839.872	1.722.113.400
TỔNG CỘNG	141.284.029.902	209.676.075.359

Cam kết góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn không có khoản cam kết nào liên quan tới việc góp vốn vào công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng ngành vật liệu xây dựng.
- ▶ Sản xuất và kinh doanh ngành nước sạch và môi trường.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và tài sản thuần của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

2023/06/30
 TẬP ĐOÀN
 DNP HOLDING
 CÔNG TY CỔ PHẦN

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	VND	
	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng	Ngành nước và môi trường
		Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
Doanh thu thuần bán hàng	2.936.333.003.356	548.342.681.728
Giá vốn hàng bán	2.508.616.731.902	361.791.104.328
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	427.716.271.454	186.551.577.400
Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
Tài sản ngắn hạn	6.413.430.868.482	1.387.895.694.570
Tài sản dài hạn	4.658.825.816.857	3.076.119.928.688
Nợ ngắn hạn	5.152.736.708.375	887.474.757.942
Nợ dài hạn	2.842.034.577.705	1.990.854.159.783
Tài sản thuần	3.077.485.399.259	1.585.686.705.533
		Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
Doanh thu thuần bán hàng	2.862.240.675.172	515.839.897.531
Giá vốn hàng bán	2.420.822.009.024	367.804.962.393
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	441.418.666.148	148.034.935.138
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Tài sản ngắn hạn	6.142.103.129.533	1.461.739.752.481
Tài sản dài hạn	4.889.967.609.647	4.035.042.644.141
Nợ ngắn hạn	4.862.790.801.916	1.315.006.014.279
Nợ dài hạn	3.099.660.866.775	2.690.509.052.984
Tài sản thuần	3.069.619.070.489	1.491.267.329.359
		Tổng cộng

18/03/2023 10:00 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Phạm Thị Kim Thanh
Người lập



Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

